TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:23/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 10 năm 2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nhẫn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Ngư**
2. Bà **Ngô Khánh Vy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Cẩm Minh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên Tòa: Không tham gia

Ngày 11/10/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2018/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2018/QĐXX-ST, ngày 17/9/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trương Việt H**, sinh năm 1960,

Địa chỉ: Số 21, Khu 2, ấp P.B, xã P.T, tinh S.T(có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Lâm Thị N**, sinh năm 1963,

Địa chỉ: Số 21, Khu 2, ấp P.B, xã P.T, tinh S.T(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trương Việt H trình bày:

Ông và bà Lâm Thị N sống chung với nhau năm 1983 không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông và bà N có 04 con chung tên Trương Minh Nhựt, sinh năm 1988, Trương Lệ Huyền, sinh năm 1985, Trương Ngọc Tuyết, sinh năm 1990 và Trương Thu Sương, sinh năm 1992. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N ghen tuông vô cớ, bà làm chủ hụi dẫn đến nợ nần tiền bạc trong nhà bị thất thoát. Từ đó ông và bà N không sống chung với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông Trương Việt H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Việt H yêu cầu được ly hôn với bà Lâm Thị N.

Về con chung: 04 con chung đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Lâm Thị N trình bày: Bà N thừa nhận lời trình bày của ông H về thời gian chung sống và mâu thuẫn là hoàn toàn đúng sự thật. Nay ông H yêu cầu xin được ly hôn với bà, thì bà không đồng ý, vì bà còn thương ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***Về quan hệ pháp luật và yêu cầu của đương sự**:*

[1] Nguyên đơn yêu cầu xin được ly hôn với bị đơn bà Lâm Thị N, về con chung 04 con chung đã trưởng thành, về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "*Tranh chấp ly hôn*".

[2] Hội đồng xét xử xét thấy thực trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng ông H, bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và ông và bà N không sống chung với nhau từ năm 2016 cho đến nay, nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H cho ông được ly hôn với bà N.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà N có 04 con chung đã trưởng thành, nên ông H và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông H và bà N tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn pH chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại Khoản 4, Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự và Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Việt H được ly hôn với bà Lâm Thị N.

1.1. Về con chung: 04 con chung đã trưởng thành, ông H, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

1.2. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, ông H và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

1.3. Về nợ chung: Không có, ông H và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Việt H pH chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001214, ngày 23/4/2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Viện Kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- UBND xã Phú Tâm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nhẫn